**Phụ lục**

**MỘT SỐ MỨC CHI ĐẶC THÙ ĐẢM BẢO CHO CÔNG TÁC**

**KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN**

**QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

*(Kèm theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

1. Mức chi đối với cấp tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| **STT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Mức chi** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL |  |  |  |
| a | Chủ trì cuộc họp | Người/ buổi | 150 |  |
| b | Các thành viên tham dự | Người/ buổi | 100 |  |
| 2 | Chi lấy ý kiến chuyên gia | 01 văn bản | 1.050 | Văn bản được xin ý kiến |
| 3 | Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản | 01 văn bản |  |  |
| a | Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (05 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản. |  |  |  |
|  | (Bao gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo của địa phương, đơn vị), cụ thể: |  |  |  |
|  | - Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh  | 01 báo cáo | 4.900 |  |
|  | - Báo cáo kết quả của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập | 01 báo cáo | 2.100 |  |
| b | Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp | 01 báo cáo | 280 |  |
| 4 | Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp) |  | 630 | Tính 01 lần chỉnh lý |
| 5 | Chi công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật, kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trên các phương tiện thông tin đại chúng |  |  | Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp |
| 6 | Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP |  |  |  |
| a | Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật | 01 văn bản | 200 |  |
| b | Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật | 01 văn bản | 350 |  |
| 7 | Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (05 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội | 01 văn bản | 140 |  |
| 8 | Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản |  |  |  |
| a | Mức chi chung | 01 văn bản | 210 |  |
| b | Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp | 01 văn bản | 420 |  |
| 9 | Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản | 01 văn bản | 200 |  |
| 10 | Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP | 01 văn bản | 100 |  |
| 11 | Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản |  |  |  |
| a | Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL | 01 văn bản | 100 |  |
| b | Chi tổ chức thu thập, phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, văn bản, trang bị sách, báo, tạp chí ... phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL |  |  |  |
|  | - Đối với việc thu thập những thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, sách báo, tạp chí | 01 tài liệu (01 văn bản) |  | Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp |
|  | - Đối với việc phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn | 01 tài liệu (01 văn bản) | 50 | Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo |
| 12 | Chi cho các hoạt động in ấn, chuẩn bị tài liệu, thu thập các văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản |  |  | Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp |

2. Mức chi đối với cấp huyện, cấp xã

a) Mức chi đối với cấp huyện bằng 80% mức chi đối với cấp tỉnh theo Khoản 1 Phụ lục này. Riêng mức chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (05 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản, mức chi như sau:

- Báo cáo của UBND cấp huyện: 2.100.000 đồng/báo cáo.

- Báo cáo của các Phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo kết quả của Đoàn Kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập: 1.050.000 đồng/báo cáo.

b) Mức chi đối với cấp xã bằng 65% mức chi đối với cấp tỉnh theo Khoản 1 Phụ lục này. Riêng mức chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (05 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản, mức chi: 1.050.000 đồng/báo cáo của UBND cấp xã.